

Số: 592/BC-UBND

Ninh Sơn, ngày 14 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý ngân sách xã và các hoạt động tài chính khác của xã, phường, thị trấn;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 3 năm 2021-2023;

Căn cứ Quyết định số 100/2016/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành định mức phân bổ và định mức chi các khoản chi thường xuyên thuộc ngân sách tỉnh, huyện, thành phố và xã, phường, thị trấn năm 2017;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thường vụ Huyện ủy về phê duyệt phương án phân bổ dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2020.

Ủy ban nhân dân huyện đã hoàn chỉnh dự toán dự toán thu, chi ngân sách huyện, mức bổ sung cho ngân sách xã, thị trấn và phân bổ ngân sách huyện năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua tại kỳ họp cuối năm 2020. Nay Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn thực hiện công khai số liệu và thuyết minh dự toán ngân sách huyện; phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện như sau:

A. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2021:

I. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 73.000 triệu đồng, trong đó:
 - Ngân sách trung ương: 2.480 triệu đồng
 - Ngân sách cấp huyện, xã: 70.520 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 297.151 triệu đồng, trong đó:
 - Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn được hưởng theo phân cấp: 70.520 triệu đồng:
 - + Thu từ DNNN trung ương: 7.000 triệu đồng
 - + Thu từ DNNN địa phương: 0 triệu đồng
 - + Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 19.600 triệu đồng
 - + Thu thuế trước bạ: 11.800 triệu đồng
 - + Thu tiền sử dụng đất: 20.000 triệu đồng
 - + Thuế thu nhập cá nhân: 6.900 triệu đồng
 - + Thu từ quỹ đất công ích: 200 triệu đồng
 - + Thu phí, lệ phí: 1.320 triệu đồng
 - + Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước: 1.500 triệu đồng
 - + Thu khác ngân sách: 2.200 triệu đồng

So với phương án Ủy ban nhân dân tỉnh giao thì số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện trình Hội đồng nhân dân huyện bằng với dự toán của Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

- Thu bổ sung ngân sách cấp trên: 226.631 triệu đồng
- + Bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh: 150.995 triệu đồng
- + Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh: 43.250 triệu đồng
- + Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 32.386 triệu đồng

II. Tổng chi ngân sách địa phương năm 2021: 297.151 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 253.901 triệu đồng
 - Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất: 20.000 triệu đồng.
 - Chi thường xuyên: 228.823 triệu đồng.
 - Dự phòng ngân sách: 5.078 triệu đồng.
2. Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 43.250 triệu đồng
 - Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương: 17.279 triệu đồng
 - Chương trình mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ, chính sách: 25.971 triệu đồng.

III. Mức bổ sung cho ngân sách xã năm 2021:

1. Thu ngân sách trên địa bàn huyện: 73.000 triệu đồng

trong đó:

- Thu điều tiết ngân sách trung ương 2.480 triệu đồng
- Thu điều tiết ngân sách cấp huyện: 57.622 triệu đồng
- Thu ngân sách xã, thị trấn: 12.898 triệu đồng (trong đó: Điều tiết ngân sách huyện: 1.886,2 tr.đồng và ngân sách hưởng: 11.011,8 triệu đồng).

2. Chi ngân sách xã: 33.118,864 triệu đồng.

3. Mức bổ sung cho ngân sách xã: 22.106,882 triệu đồng

Trong đó:

- Bổ sung cân đối: 15.780,452 triệu đồng
- Bổ sung cân đối từ ngân sách huyện cho ngân sách xã để thực hiện tiền lương cơ sở tăng thêm 1.490.000 đồng/tháng: 3.958,87 triệu đồng.
- Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách huyện để thực hiện nhiệm vụ: 2.367,56 triệu đồng

IV. Phân bổ dự toán chi ngân sách cấp huyện: 264.032,319 triệu đồng.

1. Chi cân đối ngân sách huyện: 223.617,616 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển: 20.000 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 199.143,663 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 4.473,955 triệu đồng.

2. Chi các chương trình mục tiêu từ nguồn bổ sung có mục tiêu của tỉnh: 40.414,7 triệu đồng.

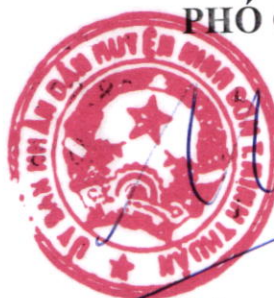
- Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương: 17.279 triệu đồng
- Chương trình mục tiêu để thực hiện một số nhiệm vụ: 23.135,7 triệu đồng

B. Số liệu dự toán ngân sách huyện và phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2021 trình Hội đồng nhân dân huyện: chi tiết số liệu theo biểu mẫu từ số 69/CK-NSNN đến biểu mẫu số 80/CK-NSNN đính kèm.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Đăng trên trang thông tin điện tử UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Văn phòng HĐND và UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan của các đoàn thể huyện ;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VPUB, TC-KH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Lê Ngọc Anh

Handwritten text in red ink, possibly a date or reference number, located in the upper right quadrant of the page.



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngân đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán năm 2020 | Ước thực hiện Năm 2020 | Dự toán năm 2021 | So sánh (1) (%) |
|------------|--|--------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN | 314.196.973 | 381.903.836 | 297.151.000 | |
| I | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 80.900.000 | 82.842.000 | 70.520.000 | |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng 100% | 30.620.000 | 45.423.000 | 37.320.000 | |
| - | Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia | 50.280.000 | 37.419.000 | 33.200.000 | |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 233.296.973 | 266.250.649 | 226.631.000 | |
| - | Thu bổ sung cân đối | 130.359.804 | 130.359.804 | 150.422.000 | |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 70.550.757 | 103.504.433 | 43.250.000 | |
| - | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | 32.386.412 | 32.386.412 | 32.959.000 | |
| - | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn thừa tại ngân sách huyện | | | | |
| III | Các khoản thu quản lý qua ngân sách | | | | |
| IV | Thu kết dư | | 14.262.187 | | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 18.549.000 | | |
| B | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 314.196.973 | 381.842.130 | 297.151.001 | |
| I | Tổng chi cân đối ngân sách huyện | 264.584.216 | 333.529.373 | 253.901.000 | |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 34.338.000 | 65.850.000 | 20.000.000 | |
| 2 | Chi thường xuyên | 225.400.216 | 267.371.373 | 228.823.000 | |
| 3 | Dự phòng ngân sách | 4.846.000 | 308.000 | 5.078.000 | |
| 4 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 48.312.757 | 48.312.757 | 43.250.000 | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | 24.244.000 | 24.244.000 | | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương | | | 17.279.000 | |
| 3 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 24.068.757 | 24.068.757 | 25.971.000 | |
| III | Chi từ nguồn thu để lại qua ngân sách | | | | |
| IV | Chi từ nguồn tăng thu ngân sách năm 2020 | 1.300.000 | | | |
| V | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | |



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN



CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ
NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngàn đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán năm 2020 | Ước thực hiện năm 2020 | Dự toán năm 2021 | So sánh (1) (%) |
|------------|---|--------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| A | NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 306.728.973 | 364.329.457 | 286.139.200 | |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 73.432.000 | 74.879.000 | 59.508.200 | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 233.296.973 | 266.250.649 | 226.631.000 | |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 130.359.804 | 130.359.804 | 150.422.000 | |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 70.550.757 | 103.504.433 | 43.250.000 | |
| - | Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương | 32.386.412 | 32.386.412 | 32.959.000 | |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1) | | | | |
| 4 | Thu kết dư | | 9.584.873 | | |
| 5 | Các khoản thu quản lý qua ngân sách | | | | |
| 6 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 13.614.935 | | |
| II | Chi ngân sách | 306.728.973 | 310.817.124 | 286.139.200 | |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 281.829.889 | 248.973.878 | 264.032.318 | |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 24.899.084 | 61.843.246 | 22.106.882 | |
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | 18.428.241 | 18.428.241 | 15.780.452 | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | 4.424.594 | 4.424.594 | 3.958.870 | |
| | Bổ sung để thực hiện tiền lương cơ sở tăng thêm 1.390.000đồng/tháng | 2.046.249 | 38.990.411 | 2.367.560 | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | | | |
| III | Bộ chi NSĐP/Bộ thu NSĐP | | | | |
| B | NGÂN SÁCH XÃ | | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách | 32.367.084 | 79.417.612 | 33.118.682 | |
| 1 | Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp | 7.468.000 | 7.963.000 | 11.011.800 | |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 24.899.084 | 61.843.246 | 22.106.882 | |
| - | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 18.428.241 | 18.428.241 | 15.780.452 | |
| - | Thu bổ sung có mục tiêu | 4.424.594 | 4.424.594 | 3.958.870 | |
| - | Nguồn thực hiện cải cách tiền lương | 2.046.249 | 38.990.411 | 2.367.560 | |
| 3 | Thu kết dư | | 4.677.314 | | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 4.934.052 | | |
| II | Chi ngân sách | 32.367.084 | 71.025.006 | 33.118.682 | |



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngân đồng

| STT | NỘI DUNG | Ước thực hiện năm 2020 | | Dự toán năm 2021 | | So sánh (%) | |
|----------|---|------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------|---------------|
| | | TỔNG THU NSNN | THU NSDP | TỔNG THU NSNN | THU NSDP | TỔNG THU NSNN | THU NSDP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| | TỔNG THU NSNN | | | | | | |
| I | Thu nội địa | 84.622.000 | 82.842.000 | 73.000.000 | 70.520.000 | 86,27% | 85,13% |
| 1 | Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1) | 0 | 0 | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| | - Thuế giá trị gia tăng | | | 7.000.000 | 7.000.000 | | |
| 2 | Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2) | | | | | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | | | |
| 3 | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) | | | | | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | | | | | |
| 4 | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4) | 30.683.000 | 30.683.000 | 19.600.000 | 19.600.000 | 63,88% | 63,88% |
| | - Thuế giá trị gia tăng | 30.193.000 | 30.193.000 | 18.830.000 | 18.830.000 | | |
| | - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 270.000 | 270.000 | 400.000 | 400.000 | | |
| | - Thuế tiêu thụ đặc biệt | 20.000 | 20.000 | 70.000 | 70.000 | | |
| | - Thuế tài nguyên | 200.000 | 200.000 | 300.000 | 300.000 | | |
| | - Thu khác ngoài quốc doanh | | 0 | | | | |
| 5 | Thuế thu nhập cá nhân | 6.936.000 | 6.936.000 | 6.900.000 | 6.900.000 | 99,48% | 99,48% |
| 6 | Thuế bảo vệ môi trường | | 0 | | | | |
| | Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước | | 0 | | | | |
| | - Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | 0 | | | | |
| 7 | Lệ phí trước bạ | 10.089.000 | 10.089.000 | 11.800.000 | 11.800.000 | 116,96% | 116,96% |
| 8 | Thu phí, lệ phí | 1.992.000 | 1.512.000 | 2.700.000 | 1.320.000 | 135,54% | 87,30% |
| | - Phí và lệ phí trung ương | 480.000 | | 1.380.000 | | | |
| | - Phí và lệ phí tỉnh | | 0 | | | | |
| | - Phí và lệ phí huyện, xã | 1.512.000 | 1.512.000 | 1.320.000 | 1.320.000 | | |
| 9 | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | | 0 | | | | |
| 10 | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | 43.000 | 43.000 | | 0 | 0,00% | 0,00% |
| 11 | Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước | 1.571.000 | 1.571.000 | 1.500.000 | 1.500.000 | 95,48% | 95,48% |
| 12 | Thu tiền sử dụng đất | 30.876.000 | 30.876.000 | 20.000.000 | 20.000.000 | 64,78% | 64,78% |
| 13 | Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước | | 0 | | | | |
| 14 | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | | 0 | | | | |
| | (Chi tiết theo sắc thuế) | | 0 | | | | |
| 15 | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản | | 0 | | | | |
| 16 | Thu khác ngân sách | 2.232.000 | 932.000 | 3.300.000 | 2.200.000 | 147,85% | 236,05% |

| STT | NỘI DUNG | Ước thực hiện năm 2020 | | Dự toán năm 2021 | | So sánh (%) | |
|------------|--|------------------------|----------|------------------|----------|---------------|----------|
| | | TỔNG THU NSNN | THU NSĐP | TỔNG THU NSNN | THU NSĐP | TỔNG THU NSNN | THU NSĐP |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5=3/1 | 6=4/2 |
| 17 | Thu từ quỹ đất công ích | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 200.000 | 100,00% | 100,00% |
| 18 | Thu hồi vốn, thu cổ tức (5) | | 0 | | | | |
| 19 | Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5) | | 0 | | | | |
| 20 | Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5) | | | | | | |
| II | Các khoản thu để lại quản lý qua NSNN | | | | | | |
| III | Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu | | | | | | |
| 1 | Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 2 | Thuế xuất khẩu | | | | | | |
| 3 | Thuế nhập khẩu | | | | | | |
| 4 | Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 5 | Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu | | | | | | |
| 6 | Thu khác | | | | | | |
| IV | Thu viện trợ | | | | | | |

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NINH SƠN**



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Ngàn đồng

| STT | Nội dung | Ngân sách huyện | Chia ra | |
|------------|--|--------------------|---------------------|-------------------|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| | TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN | 297.151.000 | 264.032.318 | 33.118.682 |
| A | CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN | 253.901.000 | 223.617.618 | 30.283.382 |
| I | Chi đầu tư phát triển | 20.000.000 | 20.000.000 | 0 |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 20.000.000 | 20.000.000 | |
| | Trong đó chia theo lĩnh vực: | 0 | | |
| - | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 0 | | |
| - | Chi khoa học và công nghệ | 0 | | |
| | Trong đó chia theo nguồn vốn: | 0 | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 0 | | |
| - | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | 0 | | |
| 2 | Chi đầu tư phát triển khác | 0 | | |
| II | Chi thường xuyên | 228.823.000 | 199.143.663 | 29.679.337 |
| | Trong đó: | 0 | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 149.777.956 | 149.777.956 | |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | 0 | | |
| III | Dự phòng ngân sách | 5.078.000 | 4.473.955 | 604.045 |
| IV | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | 0 | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ | 43.250.000 | 40.414.700 | 2.835.300 |
| 1 | Chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách địa phương | 17.279.000 | 17.279.000 | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu để thực hiện một số chương trình nhiệm vụ | 25.971.000 | 23.135.700 | 2.835.300 |
| 2.1 | Kinh phí hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ | 2.065.000 | 2.065.000 | |
| 2.2 | Kinh phí ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi | 242.000 | 242.000 | |
| 2.3 | Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo | 1.620.000 | 1.620.000 | |
| 2.4 | Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ | 2.251.000 | 2.251.000 | |
| 2.5 | KP thực hiện BHYT cho đối tượng tham gia kháng chiến | 98.000 | 98.000 | |
| 2.6 | Kinh phí học sinh khuyết tật | 72.000 | 72.000 | |
| 2.7 | Kinh phí thường xuyên cho đối tượng Nghị định 136/2013/NĐ-CP | 2.789.000 | 2.789.000 | |
| 2.8 | Kinh phí đảm bảo trật tự an toàn giao thông | 142.000 | 142.000 | |

| STT | Nội dung | Ngân sách huyện | Chia ra | |
|----------|--|-----------------|---------------------|--------------|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã |
| 2.9 | Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ khác | 16.692.000 | 13.856.700 | 2.835.300 |
| - | Hỗ trợ một số chế độ chính sách khác (trong đó có hỗ trợ HDND các cấp, hỗ trợ hội đặc thù, mua sắm, sửa chữa tài sản và phần mềm..) | 2.500.000 | 2.150.000 | 350.000 |
| - | Kinh phí thực hiện thi đua khen thưởng | 595.000 | 595.000 | - |
| - | Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân cấp xã, phường, thị trấn mức tối thiểu 5 triệu đồng/xã/Ban/năm theo quy định Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính | 21.057.000 | - | 40.000 |
| - | Hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đối với Dân quân tự vệ | 323.000 | 323.000 | - |
| - | Kinh phí chi trả ngày công dân quân tự vệ | 172.000 | - | 172.000 |
| - | Kinh phí hỗ trợ UBMTTQ thực hiện cuộc vận động toàn dân xây dựng đoàn kết xây dựng nông thôn mới | 487.000 | - | 487.000 |
| - | Kinh phí thực hiện kiến thiết thị chính | 7.500.000 | 7.500.000 | - |
| + | Kinh phí sửa chữa các tuyến đường hư hỏng nặng | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| + | Kinh phí thực hiện chỉnh trang đô thị duy tu hệ thống chiếu sáng | 1.000.000 | 1.000.000 | - |
| + | Nạo vét mương thoát nước các tuyến đường giao thông thị trấn Tân Sơn | 2.000.000 | 2.000.000 | - |
| + | Kinh phí thực hiện thu gom rác thải | 1.500.000 | 1.500.000 | - |
| - | Kinh phí lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 | 350.000 | 350.000 | - |
| - | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ an Ninh - Quốc phòng | 2.700.000 | 1.338.700 | 1.361.300 |
| - | Nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác | 600.000 | 600.000 | - |
| - | Kinh phí hỗ trợ người cao tuổi | 281.000 | - | 281.000 |
| - | Kinh phí thực hiện chi hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã | 144.000 | - | 144.000 |
| - | Kinh phí trang bị camera an ninh | 1.000.000 | 1.000.000 | - |
| C | CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUA NGÂN SÁCH | 0 | | |
| D | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | 0 | | |